

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: ~~1936~~/QĐ-UBND

Thanh Hóa, ngày ~~07~~ tháng 6 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Thanh Long (Thành Phong) xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng; Nghị định số 42/2017/NĐ-CP ngày 05/4/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 59/2015/NĐ-CP ngày 18/6/2015 của Chính phủ về quản lý dự án đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích; Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc hỗ trợ có mục tiêu kinh phí từ ngân sách nhà nước nhằm xử lý triệt để, khắc phục ô nhiễm và giảm thiểu suy thoái môi trường cho một số đối tượng thuộc khu vực công ích;

Căn cứ Quyết định số 103/QĐ-UBND ngày 08/01/2014 của UBND tỉnh Thanh Hóa phê duyệt Danh mục các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Căn cứ Quyết định số 1448/QĐ-UBND ngày 15/05/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa về việc Ban hành kế hoạch xử lý các điểm ô nhiễm môi trường nghiêm trọng cần phải xử lý trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa;

Xét đề nghị tại Tờ trình số 519/TTr-STNMT ngày 08/5/2017 của Sở Tài nguyên và Môi trường về việc thẩm định dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Thanh Long (Thành Phong) xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc;

Theo đề nghị tại Tờ trình số 2831/SXD-HĐXD ngày 02/6/2017 của Sở Xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Dự án đầu tư xây dựng công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Thanh Long

(Thành Phong) xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, với những nội dung chính như sau:

1. Tên công trình: Xử lý, cải tạo và phục hồi môi trường điểm tồn lưu hóa chất bảo vệ thực vật tại Thanh Long (Thành Phong) xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc.

2. Loại và cấp công trình: Công trình hạ tầng kỹ thuật cấp III.

3. Chủ đầu tư: Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa.

4. Giá trị dự toán xây dựng công trình: 26.050.998.000 đồng.

5. Nguồn vốn: Ngân sách Trung ương hỗ trợ theo Quyết định số 58/2008/QĐ-TTg ngày 29/4/2008 và Quyết định số 38/2011/QĐ-TTg ngày 05/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ, nguồn sự nghiệp môi trường trong dự toán ngân sách tỉnh hàng năm và huy động hợp pháp khác.

6. Địa điểm xây dựng: Xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Lộc, tỉnh Thanh Hóa.

7. Nhà thầu khảo sát, thiết kế xây dựng công trình, lập dự toán xây dựng: Công ty cổ phần tư vấn Tài nguyên và Môi trường.

8. Quy mô và nội dung đầu tư:

- Phá dỡ mặt bằng phục vụ thi công: phá dỡ 04 hộ nhà dân trong khu vực thực hiện dự án.

- Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp đốt: lớp thứ nhất (phòng số 1) của khu vực nền kho, với diện tích phòng số 1 là $20,78m^2$ và chiều sâu xử lý là 1,0m.

- Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp hóa học (Fenton) kết hợp phân hủy sinh học. Trong đó:

- + Khu vực nền kho (hai phòng) có diện tích $41,5m^2$. Phòng số 1 diện tích $20,78m^2$, chiều sâu xử lý 1-2,5m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 1m, chiều sâu lớp thứ ba khoảng 0,5m; phòng số 2 diện tích $20,27m^2$. Chiều sâu xử lý 0-2,5m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,7m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 0,8m.

- + Khu vực ô nhiễm nặng diện tích $240,76m^2$. Chiều sâu xử lý 0-2,5m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,7m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 0,8m.

- + Khu vực ô nhiễm trung bình diện tích là $325,34m^2$. Chiều sâu xử lý 0-2,2m, chia thành 2 lớp, chiều sâu lớp thứ nhất khoảng 1,5m, chiều sâu lớp thứ hai khoảng 0,7m.

- + Khu vực ô nhiễm nhẹ diện tích là $337,16m^2$. Chiều sâu xử lý trung bình khoảng 1,2m.

- + Khu vực ô nhiễm vùng đệm diện tích là $1148,16m^2$. Chiều sâu xử lý trung bình khoảng 1,2m.

- Quan trắc sau xử lý: được thực hiện trong vòng 2 năm sau khi kết thúc quá trình xử lý toàn bộ khu vực đất bị ô nhiễm, nhằm theo dõi diễn biến môi trường cũng như đánh giá hiệu quả tiêu độc tại khu vực dự án.

- Trồng cây tái tạo cảnh quan xung quanh kho thuốc: Trồng cây tạo cảnh quan môi trường xung quanh kho. Diện tích trồng cây là 2093m².

- Xây dựng trạm xử lý nước: Thiết kế mới trạm xử lý cấp nước với công suất 400m³/ngày đêm, bao gồm: 04 tháp cao tải; 04 bồn lọc áp lực; 02 bơm chìm bơm nước lên bồn lọc áp lực; 01 bơm cấp nước rửa bồn lọc áp lực; 01 máy thổi khí cấp khí cho tháp cao tải và 01 máy thổi khí cấp khí rửa bồn lọc áp lực. Trạm xử lý nước cấp cho khu vực thực hiện dự án được xây dựng với diện tích 512m² nằm cạnh khu đất đã được xử lý tồn dư thuốc bảo vệ thực vật.

9. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 26.050.998.000 đồng

(Hai mươi sáu tỷ, không trăm năm mươi triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn).

Trong đó:

- Chi phí GPMB	:	314.742.259	đồng;
- Chi phí xây dựng	:	17.660.841.641	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	1.920.226.467	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	433.631.654	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXDCT	:	1.497.888.990	đồng;
- Chi phí khác	:	1.935.335.945	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	2.288.331.283	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo)

10. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành.

11. Thời gian thực hiện: 03 năm.

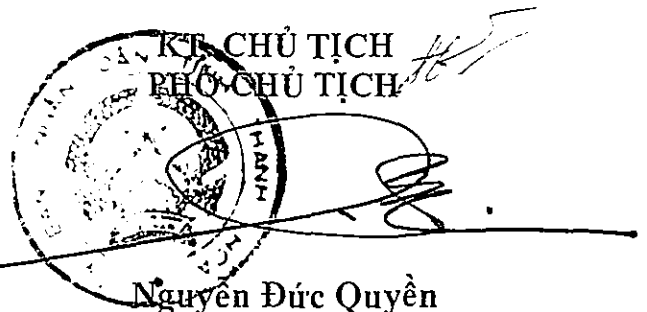
Điều 2. Chủ đầu tư (Sở Tài nguyên và Môi trường Thanh Hóa) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về đầu tư xây dựng công trình.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài Chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Lộc và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh (để báo cáo);
- Các đơn vị liên quan;
- Lưu: VT, Pgtt.

KỶ CHỨC TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Đức Quyền

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

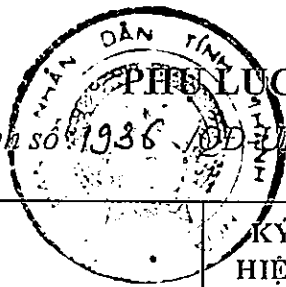
STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	Ký hiệu	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1	2	3	4	5	6	7	8
	CHI PHÍ XÂY DỰNG + THIẾT BỊ				17.800.971.008	1.780.097.101	19.581.068.108
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	Gxd	Dự toán chi tiết		16.055.310.583	1.605.531.058	17.660.841.641
1	Phá dỡ tạo mặt bằng thi công		Dự toán chi tiết		56.321.510	5.632.151	61.953.661
2	Xử lý đất ô nhiễm bằng phương pháp đốt		Dự toán chi tiết		1.542.281.029	154.228.103	1.696.509.132
3	Xử lý bằng phương pháp hóa học kết hợp phân hủy sinh học		Dự toán chi tiết		7.102.049.600	710.204.960	7.812.254.560
4	Xử lý đất khu vực đệm		Dự toán chi tiết		4.528.806.415	452.880.642	4.981.687.057
5	Hoàn trả mặt bằng		Dự toán chi tiết		227.028.067	22.702.807	249.730.874
6	Trồng cây xanh tạo cảnh quan môi trường		Dự toán chi tiết		680.794.155	68.079.416	748.873.571
7	Xây dựng trạm cấp nước sạch		Dự toán chi tiết		1.918.029.807	191.802.981	2.109.832.788
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ		Dự toán chi tiết		1.745.660.425	174.566.042	1.920.226.467
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	Gqlđ	$(Gxd + Gtb) \times \text{ĐMTL}$	2,436%	433.631.654		433.631.654
IV	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB		Theo CV số 437/UBND-TNMT ngày 03/5/2017		286.129.327	28.612.933	314.742.259
V	CHI PHÍ TƯ VẤN	Gtv	$Gtv = Gtv1 + \dots + Gtv13$		1.361.717.264	136.171.726	1.497.888.990
1	Chi phí khảo sát địa hình	Gtv1	Theo QĐ số 186/QĐ-STNMT ngày 21/3/2017		27.638.634	2.763.863	30.402.497
2	Chi phí khảo sát môi trường lập dự án	Gtv2	Theo QĐ số 186/QĐ-STNMT ngày 21/3/2017		248.115.737	24.811.574	272.927.311

PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 07/6/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1	2	3	4	5	6	7	8
3	Chi phí lập dự án	Gtv3	$(Gxd + Gtb) \times \text{ĐMTL}$	0,871%	155.046.457	15.504.646	170.551.103
4	Chi phí khảo sát lập BVTKTC	Gtv4	tạm tính		27.272.727	2.727.273	30.000.000
5	Chi phí thiết kế xây dựng	Gtv5	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	1,882%	302.160.945	30.216.095	332.377.040
6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	Gtv6	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	0,182%	29.220.665	2.922.067	32.142.732
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng	Gtv7	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	0,176%	28.257.347	2.825.735	31.083.081
8	Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu + Chi phí lập hồ sơ mời thầu, đánh giá hồ sơ dự thầu thi công xây dựng	Gtv8	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	0,350%	56.193.587	5.619.359	61.812.946
9	Lập HSMT và đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị	Gtv9	$Gtb \times \text{ĐMTL}$	0,302%	5.271.894	527.189	5.799.084
10	Chi phí giám sát thi công xây lắp	Gtv10	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	2,378%	381.795.286	38.179.529	419.974.814
11	Chi phí giám sát thi công thiết bị	Gtv11	$Gtb \times \text{ĐMTL}$	0,803%	14.017.653	1.401.765	15.419.419
12	Chi phí đánh giá giám sát dự án	Gtv12	20%QLDA	20,000%	86.726.331	8.672.633	95.398.964
VI	CHI PHÍ KHÁC	Gk			1.793.392.628	141.943.316	1.935.335.945
1	Chi phí hạng mục chung	Gk1	Dự toán chi tiết		481.659.317	48.165.932	529.825.249
2	Lệ phí thẩm định dự án	Gk2	$\text{TMĐT} \times \text{ĐMTL}$	0,017%	4.428.670		4.428.670
3	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu xây lắp	Gk3	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	0,100%	16.055.311		16.055.311
4	Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu và kết quả lựa chọn nhà thầu thiết bị	Gk4	$Gtb \times \text{ĐMTL}$	0,100%	1.745.660		1.745.660
5	Chi phí kiểm toán độc lập	Gk5	$\text{TMĐT} \times \text{ĐMTL}$	0,945%	246.181.931		246.181.931
6	Chi phí thẩm tra, phê duyệt Quyết toán vốn	Gk6	$\text{TMĐT} \times \text{ĐMTL} \times 50\%$	0,290%	75.547.894		75.547.894
7	Chi phí bảo hiểm công trình	Gk7	$Gxd \times \text{ĐMTL}$	0,300%	48.165.932	4.816.593	52.982.525



PHỤ LỤC TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

(Kèm theo Quyết định số 1936/QĐ-UBND ngày 07/7/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị tính: đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	Công thức	Hệ số	TỔNG KINH PHÍ		
					Trước thuế	VAT	Sau thuế
1	2	3	4	5	6	7	8
8	Chi phí kiểm tra của cơ quan QLNN (tạm tính)	Gk8	Tạm tính		30.000.000		30.000.000
9	Lấy mẫu, phân tích kiểm tra xác nhận hoàn thành dự án	Gk9	Dự toán chi tiết		29.828.039	2.982.804	32.810.842
10	Tuyên truyền, nâng cao ý thức cộng đồng về tác hại của hóa chất bảo vệ thực vật	Gk10	Dự toán chi tiết		382.531.259	38.253.126	420.784.385
11	Chi phí quan trắc sau xử lý	Gk11	Dự toán chi tiết		477.248.616	47.724.862	524.973.478
VII	CHI PHÍ DỰ PHÒNG				2.080.301.167	208.030.117	2.288.331.283
1	Khối lượng phát sinh		5% * (I+..+VI)	5%	1.083.792.094	108.379.209	1.192.171.303
2	Yếu tố trượt giá		5% * (I+..+VI)	5%	996.509.073	99.650.907	1.096.159.980
	TỔNG CỘNG				23.756.143.047	2.294.855.193	26.050.998.240
	LÀM TRÒN				23.756.143.000	2.294.855.000	26.050.998.000
Bảng chữ: Hai mươi sáu tỷ, không trăm năm mươi triệu, chín trăm chín mươi tám nghìn đồng chẵn./							